

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ LONG GIANG**

Địa chỉ: Số nhà 173, đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV/2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý IV         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                    |       |             | Năm 2011       | Năm 2012       | Năm 2011                          | Năm 2012       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 94,876,997,721 | 17,481,402,126 | 358,486,488,788                   | 82,664,616,976 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | -              | -              | -                                 | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 94,876,997,721 | 17,481,402,126 | 358,486,488,788                   | 82,664,616,976 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 83,885,757,117 | 13,685,100,093 | 324,013,421,786                   | 60,635,752,112 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 10,991,240,604 | 3,796,302,033  | 34,473,067,002                    | 22,028,864,864 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 7,776,245,011  | 5,548,139,383  | 21,722,565,325                    | 16,093,297,074 |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 10,244,370,505 | 7,147,766,365  | 47,073,517,978                    | 29,954,027,811 |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -              | -              | -                                 | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -              | -              | -                                 | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.5        | 3,517,674,959  | 1,645,467,692  | 15,709,982,407                    | 6,425,232,088  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 5,005,440,151  | 551,207,359    | (6,587,868,058)                   | 1,742,902,039  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 318,582,764    | -              | 17,684,446,892                    | 3,570,488      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | 529,940,444    | -              | 5,431,791,358                     | 142,649,902    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (211,357,680)  | -              | 12,252,655,534                    | (139,079,414)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 4,794,082,471  | 551,207,359    | 5,664,787,476                     | 1,603,822,625  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.20        | -              | -              | -                                 | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 4,794,082,471  | 551,207,359    | 5,664,787,476                     | 1,603,822,625  |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc

